

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS-ST
Ngày 10-4-2024
V/v tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Huỳnh Sinh và bà Lê Thái Thị Kim Vân

- Thư ký phiên tòa: Châu Nguyễn Đoàn Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Y - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 308/2022/TLST- DS ngày 14/12/2022 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 27/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐST-DS ngày 20/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Bích D, sinh năm: 1937 (có mặt).

Nơi cư trú: Số A Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Ông Hoàng Minh S, sinh năm: 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E đường T, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- Người làm chứng: Ông Đặng Thái H, sinh năm 1952 (có mặt).

Nơi cư trú: 30 ngách A phố K, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị Bích D trình bày:

Bà D biết ông Hoàng Minh S thông qua ông Phạm Quốc C, địa chỉ: Số B Y, khu phố A, phường P, TP . - T vào năm 2015.

Bà D có cho ông Hoàng Minh S mượn tiền 03 lần:

Lần thứ nhất: Ngày 25/01/2016, (nhằm ngày 16/12/2015 âm lịch) bà **D** đưa cho ông **Hoàng Minh S** số tiền 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) để mua đất tại **thành phố C, tỉnh Khánh Hòa**, bà **D** giao tiền cho ông **S** tại ghé đá **nhà nghỉ G, đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận**. Khi bà **D** giao tiền cho ông **S** có ông **Đặng Thái H** trực tiếp chứng kiến. Việc giao tiền không có lập văn bản, ông **S** hẹn ra tết sẽ đưa giấy tờ đất cho bà **D** nhưng ông **S** không đưa giấy tờ đất như đã hứa. Đến ngày 22/6/2016, ông **S** có viết giấy hẹn nợ, xác nhận có nhận của bà **Bùi Thị Bích D** số tiền 326.000.000 đồng và cam kết trả tiền cho bà **D** trong 02 đợt nhưng ông **S** vẫn không trả.

Lần thứ hai: Ngày 26/12/2015 (âm lịch) ông **Hoàng Minh S** mượn bà **D** số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để thanh toán tiền lương cho công nhân. Tại ghé đá nhà nghỉ 777 **đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận** bà **D** đã giao cho ông **S** 50.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 28/12/2015 (âm lịch) ông **Hoàng Minh S** mượn bà **D** số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) để mua thuốc cho vợ ông **S**. Tại ghé đá nhà nghỉ 777 **đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận** bà **D** đã giao cho ông **S** 1.500.000 đồng.

Ngày 30/12/2015 (âm lịch), bà **D** cho ông **S** mượn 01 cái Ipad trị giá khoảng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Thời gian đã qua nhiều năm bà **D** không có giấy tờ, hóa đơn để chứng minh nên bà **D** đồng ý theo trình bày của bị đơn **I** có giá 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)

Trong quá trình mượn tiền ông **S** có trả tiền cho bà **D** 3 lần:

Lần thứ nhất: Tháng 4/2016 (không có nhớ rõ ngày) ông **S** trả cho bà **D** 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) (không lập giấy tờ), khi ông **S** trả bà **D** có ghi vào sổ để theo dõi.

Lần thứ hai: Cũng trong tháng 4/2016 (không có nhớ rõ ngày) ông **S** trả cho bà **D** 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) (không lập giấy tờ) khi ông **S** trả bà **D** có ghi vào sổ để theo dõi.

Lần thứ ba: Ngày 30/4/2016, ông **S** trả cho bà **D** 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) (không lập giấy tờ), bà **D** có ghi sổ để theo dõi.

Tổng cộng 03 lần ông **S** trả cho bà **D** được 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2022 bà **Bùi Thị Bích D** yêu cầu ông **Hoàng Minh S** phải trả cho bà **D** số tiền 326.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay bà **D** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Bà **D** yêu cầu

Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T buộc ông Hoàng Minh S phải trả cho bà D số tiền 305.500.000 đồng (ba trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn đồng), bao gồm các khoản: 326.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 1.500.000 đồng + 3.000.000 đồng (tiền Ipad) – 75.000.000 đồng (đã trả) = 305.500.000 đồng.

Theo bản trình bày ngày 28/12/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2022 bị đơn ông Hoàng Minh S trình bày:

Khoảng năm 2013 hoặc 2014 khi ông mới nghỉ hưu, thông qua người bạn ông biết bà D từ thành phố Hà Nội vào xây dựng khách sạn và kinh doanh tại phường M, thành phố P - T và bán nhà nuôi Y. Thời gian quen biết không lâu bà D có cùng người bạn nhờ ông bán nhà Y, ông nhận lời tìm khách bán giúp từ đó ông chơi với bà D. Thời gian khoảng vài lần gặp nhau, thời điểm đó bà D thấy ông khó khăn do nuôi con ăn học tại thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, bà D nghe bạn ông nói “Ông thỉnh thoảng cũng đi mua bán đất đai kiếm thêm thu nhập từ đó bà D cho ông mượn khoảng 30.000.000 đồng và đưa cho ông mượn một cái Ipad cũ, sau này bà đòi tiền Ipad cũ (hiệu quả táo) cao hơn giá thị trường. Bà D tính và yêu cầu ông trả 5.000.000 đồng. Tổng cộng là khoảng 35.000.000 đồng (bút lục 32- 33).

Trong năm 2014, sau khi bà D đòi tiền thì ông có trả khoảng 02 đến 03 lần hết số tiền 30.000.000 đồng. Mỗi lần trả cụ thể bao nhiêu ông không nhớ nhưng mỗi lần trả ông có tự viết giấy hẹn để trả số tiền còn lại. Khoảng trong năm 2014 hoặc 2015 ông đã trả hết 30.000.000 đồng. Riêng I cũ bà D đòi 5.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông không hùn vốn mua đất hoặc mượn tiền của bà D với số tiền hơn 300.000.000 đồng. Đối với I cũ bà D đưa cho ông dùng, ông đồng ý trả lại Ipad cũ theo giá thị trường thời điểm năm 2013, 2014 là 3.000.000 đồng. Ngoài ra, ông không ý trả số tiền nào khác cho bà D. Do ông không nỡ nản làm ăn với bà D nên ông từ chối tiến hành hoà giải với bà D. Bà D có chứng cứ về việc vay mượn hoặc làm ăn chung với ông thì cứ nộp cho Toà án, nếu có thì ông chấp nhận (bút lục 38).

Theo biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2024 và tại phiên toà người làm chứng ông Đặng Thái H trình bày:

Ông biết rất rõ việc vay mượn tiền của ông Hoàng Minh S với bà Bùi Thị Bích D vì thông qua ông thì ông S mới vay được tiền của bà D.

Vào ngày 25/01/2016, tại nhà nghỉ G đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận ông Đặng Thái H trực tiếp chứng kiến việc bà Bùi Thị Bích D đưa cho ông Hoàng Minh S 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) để ông S mang đi đặt cọc mua đất. Sau khi nhận tiền từ Bà D, ông S mang tiền lên phòng 304 tầng 3, nhà nghỉ 777

ông S mở bọc tiền ra để đếm và sắp lại tiền, sau đó ông và ông S nghỉ trưa tại phòng 304 nhà nghỉ 777.

Ông H, bà D và ông S thoả thuận cùng đứng tên để mua đất nhưng thực tế ông S không có việc mua đất và chưa trả lại cho bà D số tiền 326.000.000 đồng mà ông S đã nhận từ bà D.

Khoảng mấy tháng sau ông S không mua đất, bà D đòi tiền ông S không trả và né tránh nên ông đề nghị bà D yêu cầu ông S phải viết giấy hẹn nợ nên ngày 22/6/2016 ông S đã viết giấy hẹn nợ cho bà D.

Sau khoảng 01 tuần kể từ ngày 25/01/2016 bà D có nói với ông, ông S cần tiền để trả tiền lương cho công nhân, nên mượn bà D 50.000.000 đồng để trả tiền lương. Bà D đã điện về nhờ con gái là Lê Anh T gửi vào 50.000.000 đồng cho bà D. Trước khi bà D đưa cho S bà D có gọi điện báo với ông sự việc này.

Khoảng ngày hôm sau bà D lại tiếp tục gọi điện cho ông, báo là ông S có gọi điện thoại cho bà D sau đó ông S tới gặp bà D để mượn 1.500.000 đồng với lý do đưa vợ đi cấp cứu. Khi giao tiền cho ông S bà D có gọi điện cho ông và ông có nói qua điện thoại với ông S “*Chú đừng lợi dụng lòng tốt của một bà già nữa, chú phải giữ đúng lời hứa ra tết phải trả tiền lại nghiêm túc cho bà nhé*”. Ông S nói lại với ông “*Mẹ và anh yên tâm ra tết em sẽ trả lại đầy đủ tiền gốc và lãi cho bà, ơn này suốt đời em sẽ không bao giờ quên*”.

Sau đó ít ngày (ông không nhớ cụ thể), bà D có điện cho ông nói ông S muốn mượn Ipad của bà để đi phục vụ cho việc kinh doanh đất. Bà D đã đưa cho ông S mượn chiếc Ipad này. Theo ông được biết đây là Ipad cháu ngoại bà D mua từ nước ngoài về, giá khoảng 14.500.000 đồng.

Ông S trả tiền cho bà D bao nhiêu lần ông không chứng kiến, ông chỉ nghe bà D nói ông S trả 3 lần, khoảng hơn 70.000.000 đồng.

Theo ông hành vi của ông S lợi dụng lòng tốt của người già. Ông rất ân hận vì thông qua ông bà D mới biết đến S nên nay ông đã lớn tuổi nhưng vẫn từ Hà Nội vào Ninh Thuận để làm chứng sự việc này.

Cách đây 04 năm ông được biết bà D có nộp đơn tố cáo ông S đến Công an P – T. Công an có trả lại hồ sơ cho bà D và hướng dẫn bà D sang Tòa án để khởi kiện.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông **Hoàng Minh S** phải trả lại cho bà **Bùi Thị Bích D** số tiền 305.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông **Hoàng Minh S** cư trú tại **số nhà E đường T, khu phố F, phường P, thành phố P - T**. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Phan Rang - **T, tỉnh Ninh Thuận**.

[1.2] Xử lý về việc vắng mặt của bị đơn ông **Hoàng Minh S** tại phiên tòa lần hai. Ông **Hoàng Minh S** đã được Tòa án án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 27/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐST-DS ngày 20/3/2024. Ngày 09/4/2024, Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T** nhận được đơn kiến nghị của ông **Hoàng Minh S** đề nghị hoãn phiên tòa ngày 10/4/2024. Xét thấy yêu cầu hoãn phiên tòa của ông **S** là không có căn cứ để chấp nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 305.500.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà **Bùi Thị Bích D**: Ngày 25/01/2016 (nhằm ngày 16/12/2015 âm lịch) bà **D** đưa cho ông **Hoàng Minh S** số tiền 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) để mua đất tại **thành phố C, tỉnh Khánh Hòa**, bà **D** giao tiền cho ông **S** tại ghé đá **nhà nghỉ G, đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận**. Khi bà **D** giao tiền cho ông **S** có ông **Đặng Thái H** trực tiếp chứng kiến. Việc giao tiền không có lập văn bản, ông **S** hẹn ra tết sẽ đưa giấy tờ đất cho bà **D** nhưng ông **S** không đưa giấy tờ đất như đã hứa. Đến ngày 22/6/2016, ông **S** có viết giấy hẹn nợ, xác nhận có nhận của bà **Bùi Thị Bích D** số tiền 326.000.000 đồng và cam kết trả tiền cho bà **D** trong 02 đợt nhưng ông **S** vẫn không trả. Ông **Hoàng Minh S** không thừa nhận việc nhận số tiền 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) từ bà **D** để mua đất. Việc ông **Hoàng Minh S** cho rằng ông không nợ nần, làm ăn với bà **D** là không có căn cứ để chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án 03 giấy hẹn (bản chính) với các nội dung như sau:

- Giấy hẹn nợ ngày 22/6/2016 viết tay có nội dung: “Tôi **Hoàng Minh S**, tôi có nhận tiền của bà mua đất số tiền 326.000.000 đồng. Nay tôi bán đất lấy tiền gửi trả lại bà, họ hẹn chiều thứ 3 tuần tới gửi 150.000.000đ. Tôi sẽ mang gửi cho bà vào tối thứ 3, còn lại chiều tối ngày 30/6/2016 họ trả tôi mang xuống gửi cho bà. Tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm, người cam kết **Hoàng Minh S** (có ký tên)” (bút lục 25).

- Giấy hẹn đến cuối tháng 3/2017 có nội dung: “Tôi **Hoàng Minh S**, trú tại **E T, phường P, TP**, tôi cam kết số tiền tôi thiếu bà mua đất tôi cam kết cuối tuần tới tôi trả cho bà 170 triệu, số còn lại tôi sẽ trả cho bà vào cuối tháng 3/2017, người làm giấy ký tên Sn” (bút lục 24).

- Giấy hẹn ngày 11/01/2017 có nội dung: “Tôi có mua chung lô đất chung với bà tại **C**, nay theo yêu cầu của bà bán đất nay tôi đã bán cho khách tại thành phố Hồ Chí Minh gửi cho bà tiền 25 triệu, còn lại ra tết 1 tháng tôi sẽ lấy gửi trả cho bà đủ, người làm giấy ký tên **Hoàng Minh S**” (bút lục 23).

Toà án nhân dân thành phố Phan Rang – **T** đã thu thập các tài liệu chứng cứ và ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 04/2023/QĐ-TCGD ngày 12/7/2023:

Tại kết luận giám định số 186/KL-KTHS ngày 11/8/2023 của **Phòng K Công an tỉnh N** (bút lục 76):

1. Tình trạng đối tượng giám định:

- 01 Giấy hẹn nợ đứng tên **Hoàng Minh S**, đề ngày 22/6/2016 (ký hiệu A1);
- 01 Giấy hẹn nợ cuối tháng 3/2017, đứng tên **Hoàng Minh S** (ký hiệu A2);
- 01 Giấy hẹn nợ đứng tên **Hoàng Minh S**, đề ngày 11/1/2017 (ký hiệu A3);

2. Mẫu so sánh, tài liệu có liên quan hoặc gửi kèm theo:

- 01 Báo cáo giải trình đứng tên **Hoàng Minh S**, đề ngày 28/12/2022 (Ký hiệu M1);
- 01 Giấy từ chối gặp mặt đứng tên **Hoàng Minh S**, đề ngày 30/12/2022 (Ký hiệu M2);
- 01 Biên bản lấy lời khai đương sự ông **Hoàng Minh S** ngày 30/12/2022 của Toà án nhân dân thành phố Phan Rang – **T** (Ký hiệu M3);
- 01 Đơn yêu cầu không hoà giải đứng tên **Hoàng Minh S**, đề ngày 30/12/2022 (Ký hiệu M4);
- 01 Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân **Hoàng Minh S**, lập ngày 30/4/2021 (Ký hiệu M5);
- 03 Tờ khai chứng minh nhân số 264000196, mang tên **Hoàng Minh S** (ký hiệu M6)

Kết luận giám định: Chữ ký, chữ viết mang tên **Hoàng Minh S** trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký, chữ viết mang tên **Hoàng Minh S** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người ký và viết ra.

Căn cứ các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, căn cứ Kết luận giám định số 186/KL-KTHS ngày 11/8/2023 của **Phòng K Công an tỉnh N** phù hợp với nội dung trình bày của nguyên đơn và lời khai của người làm chứng nên Hội đồng xét xử có đầy đủ cơ sở để kết luận: Ngày 25/01/2016 tại **nhà nghỉ G, đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận** bà **Bùi Thị Bích D** đã đưa cho ông **Hoàng Minh S** số tiền 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu) để mua đất tại **thành phố C, tỉnh Khánh Hòa** là đúng sự thật. Ông **S** không mua đất, bà **D** đòi tiền ông **S** không trả nên bà **D** yêu cầu ông **S** phải viết giấy hẹn nợ, ngày 22/6/2016 ông **S** đã viết giấy hẹn nợ cho bà **D**, đây là chữ viết và chữ ký của ông **Hoàng Minh S**.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng, ngày 26/12/2015 (âm lịch) ông **Hoàng Minh S** mượn bà **D** 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để thanh toán tiền lương cho công nhân. Bà **D** giao 50.000.000 đồng cho ông **S** tại ghé đá nhà nghỉ 777 **đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận**, ông **Hoàng Minh S** không thừa nhận nhưng nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ giấy viết tay có nội dung: “24 Tết. Kính gửi: Bà. Thực sự nói ra điều này con ngại quá vì con chưa giúp bà được gì ? Song mấy hôm nay lo mãi mà không có.

*Cuối năm con phải lo tiền trả cho công nhân, vợ chữa bệnh rồi ơn nghĩa. Tiền làm ăn không lấy được nên thật sự con kẹt quá. Bà còn khoản dư nào giải quyết cho con mượn tạm mấy chục, ra ngoài tết con trả lại cho bà ơn này mãi mãi con không sao quên. Hàng tháng con làm ăn gửi bà mấy triệu lãi bà ăn, con hỏi mượn ngoài họ đòi lãi cao quá bà ơi. Cho con mượn chậm nhất 30.5 con lấy mấy trăm triệu tiền thuê nhà và tiền làm ăn con gửi lại bà. Mãi mãi con biết ơn Bà, con xin cảm ơn, ký tên **Hoàng Minh S**” (bút lục 22).*

Sau khi nhận được giấy mượn tiền của ông **S** ngày 26/12/2015 (âm lịch) bà **D** đã cho ông **Hoàng Minh S** mượn 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để thanh toán tiền lương cho công nhân. Tại ghé đá nhà nghỉ 777 **đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận** bà **D** đã giao cho **S** 50.000.000 đồng.

Sau đó, ngày 28/12/2015 (âm lịch) ông **Hoàng Minh S** mượn bà **D** 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) để mua thuốc cho vợ ông **S**. Tại ghé đá nhà nghỉ 777 **đường T, phường M, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận** bà **D** đã giao cho **S** 1.500.000 đồng.

Những lần giao tiền cho ông **S** bà **D** đều ghi vào mặt sau của tờ giấy mượn tiền đề ngày 24 Tết, ông **S** gửi cho bà **D** và ghi vào sổ theo dõi nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà **D** đối với các số tiền trên.

Đối với **I**, bà **D** trình bày ngày 30/12/2015 (âm lịch), bà **D** cho ông **S** mượn 01 cái Ipad trị giá khoảng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Ông **S** cũng thừa nhận đã nhận từ bà **D** 01 cái Ipad cũ nhưng ông cho rằng giá trị Ipad này thời điểm năm 2013, 2014 giá trị 3.000.000 đồng, ông đồng ý trả cho bà **D** 3.000.000 đồng. Thời gian đã qua nhiều năm bà **D** không có giấy tờ, hóa đơn để chứng minh giá trị của chiếc Ipad đã cho ông **S** mượn nên bà **D** đồng ý theo trình bày của ông **S** là **I** có giá 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận nội dung nêu trên nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà **Bùi Thị Bích D** xác nhận ông **S** có trả tiền cho bà **D** 3 lần:

Lần thứ nhất: Tháng 4/2016 (không có nhớ rõ ngày) ông **S** trả cho bà **D** 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) (không lập giấy tờ), khi ông **S** trả bà **D** có ghi vào sổ để theo dõi.

Lần thứ hai: cũng trong tháng 4/2016 (Không có nhớ rõ ngày) ông **S** trả cho bà **D** 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) (không lập giấy tờ) khi ông **S** trả bà **D** có ghi vào sổ để theo dõi.

Lần thứ ba: Ngày 30/4/2016 ông **S** trả cho bà **D** 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) (không lập giấy tờ), bà **D** có ghi sổ để theo dõi.

Tổng cộng 03 lần ông **S** trả cho bà **D** được 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền và giá trị **I** mà **D** đã cho ông **S** mượn bao gồm các khoản: 380.500.000 đồng (326.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 1.500.000 đồng + 3.000.000 đồng (tiền Ipad)) – 75.000.000 đồng (đã trả) = 305.500.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định ông **Hoàng Minh S** đã có vay mượn tiền của bà **Bùi Thị Bích D**. Xét thấy, việc ông **S** chưa trả tiền hết số tiền đã vay của bà **D** gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà **D** nên bà **D** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông **S** phải trả số tiền còn thiếu là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Chi phí giám định 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng) yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí giám định. Bà **D** đã nộp chi phí giám định nên bị đơn ông **Hoàng Minh S** có nghĩa vụ phải hoàn lại cho bà **D** 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

[5] Về án phí: bị đơn ông **Hoàng Minh S** là người cáo tuổi, đối tượng miễn án phí. Tuy nhiên, bị đơn không có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xét. Do vậy, bị đơn phải chịu 15.275.000 đồng, cách tính (305.500.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 161, Điều 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 121, 122, 471, 474 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị Bích D**. Buộc bị đơn ông **Hoàng Minh S** có nghĩa vụ phải trả cho bà **Bùi Thị Bích D** số tiền 305.500.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành

án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên còn phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí giám định: Ông **Hoàng Minh S** phải chịu 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí giám định. Bà **Bùi Thị Bích D** đã nộp 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí giám định nên buộc ông **Hoàng Minh S** có nghĩa vụ hoàn lại cho bà **Bùi Thị Bích D** số tiền 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí giám định.

3. Về án phí: Ông **Hoàng Minh S** phải chịu 15.275.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 10/4/2024. Bị đơn ông **Hoàng Minh S** vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Trâm Trần Văn Bình

Nguyễn Xuân Hùng

(việc giao tiền không lập văn bản, không có người chứng kiến nhưng bà D có ghi vào sổ để theo dõi).

